

**Phụ lục II**  
**CHỈ TIÊU CỤ THỂ VỀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GẮN VỚI**  
**CHUYÊN ĐỔI SỐ BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC GIAO**  
(Kèm theo Công văn số: /VPCP-KSTT ngày tháng 01 năm 2024  
của Văn phòng Chính phủ)

**1. Chỉ tiêu giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan chủ trì đánh giá
1.	Tỷ lệ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được tham vấn, lấy ý kiến trên Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh.	%	100	Bộ, ngành	VPCP
2.	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, cắt giảm chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh				
2.1.	Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định trong giai đoạn 2020-2023 dưới 15%	%	Tối thiểu 10	Bộ, ngành	VPCP
2.2.	Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định trong giai đoạn 2020-2023 từ 15% trở lên	%	Tối thiểu 5	Bộ, ngành	VPCP
3.	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số TTHC có đủ điều kiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	%	Tối thiểu 80	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
4.	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	%	Tối thiểu 45	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
5.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC.	%	Tối thiểu 50	Bộ, ngành, địa phương	VPCP

6.	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.	%	Tối thiểu 80	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
7.	Tỷ lệ các bệnh viện từ hạng 2 trở lên cung cấp thanh toán viện phí trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	%	Tối thiểu 50	Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam	VPCP
8.	Tỷ lệ kết quả xử lý hồ sơ TTHC của bộ, ngành, địa phương được đồng bộ đầy đủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	%	100	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
9.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) trên môi trường mạng				
9.1.	Đối với các vụ, cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các sở, ngành và tương đương thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	%	100	Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh	VPCP
9.2.	Đối với các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện.	%	95	UBND cấp huyện	VPCP
9.3.	Đối với UBND cấp xã.	%	80	UBND cấp xã	VPCP

## 2. Chỉ tiêu giao tại Nghị quyết số 02/NQ-CP

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan chủ trì đánh giá
<b>I</b>	<b>Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định kinh doanh</b>				
1	Cập nhật dữ liệu quy định kinh doanh trên Cổng Tham vấn và Tra cứu quy định kinh doanh.	%	100	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
2	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, cắt giảm chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh				

2.1.	Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định trong giai đoạn 2020-2023 dưới 15%	%	Tối thiểu 10	Bộ, ngành	VPCP
2.2.	Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định trong giai đoạn 2020-2023 từ 15% trở lên	%	Tối thiểu 5	Bộ, ngành	VPCP
3	Tỷ lệ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được tham vấn, lấy ý kiến trên Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh.	%	100	Bộ, ngành	VPCP
4	Tỷ lệ vướng mắc, đề xuất, phản ánh, kiến nghị về quy định kinh doanh được xử lý trên Cổng Tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh.	%	100	Bộ, ngành	VPCP
<b>II</b>	<b>Nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công</b>				
1.	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số TTHC có đủ điều kiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	%	Tối thiểu 80	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
2.	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	%	Tối thiểu 45	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC.	%	Tối thiểu 50	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
4.	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.	%	Tối thiểu 80	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
5.	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử.	%	100	Bộ, ngành, địa phương	VPCP

6.	Tỷ lệ thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính tại UBND cấp xã và Phòng Tư pháp cấp huyện.	%	100	Địa phương	VPCP
7.	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.	%	Tối thiểu 50	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
8.	Tỷ lệ các bệnh viện từ hạng 2 trở lên cung cấp thanh toán viện phí trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	%	Tối thiểu 50	Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam	VPCP
9.	Tỷ lệ công bố, công khai TTHC đúng hạn.	%	100	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
10.	Tỷ lệ kết quả xử lý hồ sơ TTHC của bộ, ngành, địa phương được đồng bộ đầy đủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	%	100	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
11.	Tỷ lệ xử lý phản ánh, kiến nghị đúng hạn.	%	100	Bộ, ngành, địa phương	VPCP
12.	Mức độ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân, doanh nghiệp.	%	Tối thiểu 90	Bộ, ngành, địa phương	VPCP